

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Số 57 đường Ngô Gia Tự, phường Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-43
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-43

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Số 57 đường Ngô Gia Tự, phường Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh về phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300108311 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006, thay đổi lần thứ 5 ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 57 đường Ngô Gia Tự, phường Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Long	Chủ tịch	
Ông Lưu Xuân Tâm	Phó Chủ tịch	
Bà Vũ Thị Chuyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Tôn	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Quyết	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 01/05/2024
Ông Ngô Minh Châu	Thành viên	Miễn nhiệm kể từ ngày 01/05/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Xuân Tâm	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Tôn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Khánh Tịnh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 09/07/2024

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Hương	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Hồng Thiện	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 01/05/2024
Bà Nguyễn Thị Mai Lan	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn An	Thành viên	Miễn nhiệm kể từ ngày 01/05/2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Lưu Xuân Tâm – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Số 57 đường Ngô Gia Tự, phường Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Số: 060325.002/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh được lập ngày 06 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



A blue ink signature, likely belonging to Lê Công Thắng, the auditor.

Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Lê Công Thắng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4422-2024-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		158.940.740.516	124.250.533.836
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	30.986.613.786	57.939.296.070
111	1. Tiền		4.454.854.882	8.432.885.111
112	2. Các khoản tương đương tiền		26.531.758.904	49.506.410.959
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	76.304.501.392	18.150.800.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		76.304.501.392	18.150.800.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.551.163.932	23.620.438.386
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	17.064.730.971	20.808.031.372
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.047.557.114	566.413.932
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.679.290.864	2.245.993.082
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.240.415.017)	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	18.262.524.880	18.539.104.092
141	1. Hàng tồn kho		18.262.524.880	18.539.104.092
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.835.936.526	6.000.895.288
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	122.479.842	115.892.549
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.713.456.684	5.729.197.634
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	155.805.105
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		748.012.856.201	622.395.803.789
220	I. Tài sản cố định		512.154.986.509	551.866.932.022
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	509.917.058.345	549.082.715.294
222	- Nguyên giá		943.281.624.514	935.392.430.632
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(433.364.566.169)	(386.309.715.338)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.237.928.164	2.784.216.728
228	- Nguyên giá		7.828.798.850	7.828.798.850
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.590.870.686)	(5.044.582.122)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		200.346.381.604	44.716.435.385
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	200.346.381.604	44.716.435.385
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	14.270.362.558	14.270.362.558
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		14.270.362.558	14.270.362.558
260	IV. Tài sản dài hạn khác		21.241.125.530	11.542.073.824
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	21.241.125.530	11.542.073.824
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>906.953.596.717</u>	<u>746.646.337.625</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		479.918.472.984	335.964.991.840
310	I. Nợ ngắn hạn		141.625.355.235	96.390.192.011
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	39.976.940.936	10.457.035.119
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		254.279.931	307.042.790
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	47.556.889.340	24.132.129.027
314	4. Phải trả người lao động		12.623.084.318	12.392.844.420
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.821.612.707	2.401.650.073
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	12.580.554.791	17.638.668.225
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	25.502.793.849	27.699.461.227
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.309.199.363	1.361.361.130
330	II. Nợ dài hạn		338.293.117.749	239.574.799.829
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	91.583.091.321	92.308.994.268
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	246.710.026.428	147.265.805.561
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		427.035.123.733	410.681.345.785
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	427.035.123.733	410.681.345.785
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		375.493.910.000	375.493.910.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		375.493.910.000	375.493.910.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		550.000.000	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		50.991.213.733	35.187.435.785
421b	LNST chưa phân phối năm nay		50.991.213.733	35.187.435.785
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		906.953.596.717	746.646.337.625

Nguyễn Thị Thu Dung
Người lập



Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng

Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	286.984.251.029	254.538.238.109
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		286.984.251.029	254.538.238.109
11	4. Giá vốn hàng bán	22	197.763.974.584	187.738.217.931
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		89.220.276.445	66.800.020.178
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.813.003.054	3.377.693.729
22	7. Chi phí tài chính	24	11.770.819.626	13.309.598.568
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>11.770.819.626</i>	<i>13.309.598.568</i>
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20.128.936.033	17.123.375.767
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60.133.523.840	39.744.739.572
31	11. Thu nhập khác	26	1.070.204.392	881.158.305
32	12. Chi phí khác		6.194.002	12.894.884
40	13. Lợi nhuận khác		1.064.010.390	868.263.421
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		61.197.534.230	40.613.002.993
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	9.918.320.497	5.137.567.208
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>51.279.213.733</u>	<u>35.475.435.785</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.358	937

Nguyễn Thị Thu Dung
Người lập

Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng



Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		61.197.534.230	40.613.002.993
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		47.601.139.395	47.610.201.933
03	- Các khoản dự phòng		1.240.415.017	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.813.003.054)	(3.377.693.729)
06	- Chi phí lãi vay		11.770.819.626	13.309.598.568
07	- Các khoản điều chỉnh khác		526.775.905	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		119.523.681.119	98.155.109.765
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.883.985.924)	4.396.210.340
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		276.579.212	(543.722.455)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		14.340.524.124	8.247.325.599
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(9.705.638.999)	(1.366.891.422)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.551.163.374)	(12.504.442.729)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.376.539.034)	(2.917.571.750)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		24.300.000	25.340.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(878.680.000)	(394.570.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		98.769.077.124	93.096.787.348
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(132.907.207.529)	(49.683.934.939)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(65.153.701.392)	(18.150.800.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.000.000.000	6.500.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	6.327.396.902
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.613.500.911
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.214.813.576	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(188.846.095.345)	(53.393.837.126)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		124.947.014.715	16.234.555.200
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(27.699.461.226)	(16.364.861.424)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(34.123.217.552)	(18.260.838.814)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		63.124.335.937	(18.391.145.038)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(26.952.682.284)	21.311.805.184
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		57.939.296.070	36.627.490.886
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>30.986.613.786</u>	<u>57.939.296.070</u>

Nguyễn Thị Thu Dung
Người lập

Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng



Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh về phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300108311 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006, thay đổi lần thứ 5 ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 57 đường Ngô Gia Tự, phường Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 375.493.910.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 375.493.910.000 VND; tương đương 37.549.391 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 301 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 297 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh nước sạch;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình chuyên ngành cấp nước;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, xử lý chất thải, các công trình điện, đường dây trạm biến thế 35KV;
- Sản xuất và kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư ngành nước;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Thiết kế hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn, xử lý nước thải và nước sinh hoạt;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng công nghiệp, môi trường nước;
- Thiết kế tổng thể mặt bằng, kiến trúc nội, ngoại thất đối với công trình, xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn giám sát chất lượng xây dựng, khảo sát xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (chi tiết: Kiểm nghiệm chất lượng nước; kiểm định, hiệu chuẩn, đo thử nghiệm đồng hồ nước).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, giá bán nước tăng mạnh do từ tháng 5/2023 Công ty được phê duyệt đơn giá tiền nước mới theo Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 09/05/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh và sản lượng bán hàng tăng khiến doanh thu và lợi nhuận gộp tăng mạnh so với năm trước. Cụ thể doanh thu kỳ này tăng 32,45 tỷ VND tương ứng tăng 12,75%, lợi nhuận gộp tăng 22,42 tỷ VND tương ứng 33,56% so với năm trước.

Thông tin về công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 25 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh; Bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn có sự chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành quyền sở hữu chung, trong quá trình đang xây dựng tài sản đồng kiểm soát, bên mang tài sản đi góp phải ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia, các bên ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản được chia so với chi phí đầu tư xây dựng đã bỏ ra được ghi nhận là thu nhập khác (nếu lãi) hoặc chi phí khác (nếu lỗ).

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

b) Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định là các chi phí sửa chữa thường xuyên hệ thống các tuyến cấp nước phát sinh một lần có giá trị lớn, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng đã trả liên quan đến các điểm thuê đất trả tiền hàng năm mà Công ty đang sử dụng, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng là số tiền Công ty trả trước cho cơ sở hạ tầng Công ty đang quản lý và vận hành kinh doanh, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 12 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, tiền điện sản xuất ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 (mười lăm) năm; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 (bốn) năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo, bắt đầu từ năm 2020 đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Dự án đầu tư nhà máy nước mặt công suất 30.000 m³/ngày đêm theo Quyết định chủ trương đầu tư số 668/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Năm 2024 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp tính theo thuế suất ưu đãi 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nêu trên.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Dự án đầu tư nhà máy nước mặt công suất 30.000 m³/ngày đêm thuộc Quyết định chủ trương đầu tư số 668/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh.
- Thuế suất 20% đối với thu nhập từ các hoạt động còn lại.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cấp nước, lĩnh vực xây lắp, lắp đặt các công trình phục vụ cho hoạt động cấp nước và cho thuê tài sản trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Trong đó, doanh thu trong lĩnh vực cấp nước chiếm trên 95% tổng doanh thu hoạt động của Công ty. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINHSố 57 đường Ngô Gia Tự, phường Thị Cầu, thành phố
Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	182.733.419	222.255.114
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.272.121.463	8.210.629.997
Các khoản tương đương tiền	26.531.758.904	49.506.410.959
	<u>30.986.613.786</u>	<u>57.939.296.070</u>

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại thời điểm 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị 76.304.501.392 VND gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,25%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Toàn bộ khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liệt kê tại thời điểm đầu và cuối năm tài chính là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh. Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh có trụ sở chính tại thị xã Quế Võ, hoạt động trong lĩnh vực đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước; khai thác, xử lý và cung cấp nước, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại đây lần lượt là 60% và 40%.

Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh là Công ty TNHH Hai thành viên, là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên danh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương ký ngày 05/11/2022, mục đích đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành và kinh doanh Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh (công suất 45.000 m³/ngày đêm) và tuyến ống truyền tải" (gọi tắt là "Dự án").

Trong quá trình triển khai, có vướng mắc về đối tượng giao đất, cho thuê đất. Ngày 21/07/2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh có văn bản số 1425/KHĐT-KTĐN về việc tham gia ý kiến việc thuê đất để thực hiện Dự án. Theo đó, việc giao đất, cho thuê đất sẽ dưới danh nghĩa là nhà đầu tư là liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương và Công ty Nước sạch Bắc Ninh mà không phải là doanh nghiệp dự án là Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh.

Ngày 29 tháng 12 năm 2022, Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương có biên bản thống nhất số 635/BBTN/LPG-BANIWACO về phương thức thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh công suất 45.000m³/ngày đêm và tuyến ống truyền tải, theo đó:

- Hai bên thống nhất sử dụng tư cách pháp lý: con dấu, mã số thuế, người đại diện của Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Ninh để thực hiện đầu tư xây dựng dự án.

- Các nội dung đã và đang thực hiện trước ngày ký biên bản thống nhất này thì không phải thực hiện lại, nhưng phải thực hiện các thủ tục chuyển giao lại cho Liên danh.

Liên danh Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh và Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương cùng Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh đã có các văn bản thỏa thuận về việc kế thừa quyền, nghĩa vụ và thanh toán các khoản chi phí mà Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh đã chi cho Dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINHSố 57 đường Ngô Gia Tự, phường Thị Cầu, thành phố
Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Trong năm 2023, Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh đã chuyển giao được một phần chi phí cho liên danh bằng hình thức xuất hóa đơn giá trị gia tăng với tổng số tiền đã chuyển giao là 3.801.286.503 VND (giá trị đã bao gồm thuế GTGT 8%). Giá trị còn lại là tiền giải phóng mặt bằng tương ứng số tiền khoảng 23.733.659.700 VND, Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh đang hoàn thiện thủ tục để chuyển giao, dự kiến sẽ hoàn thành chuyển giao toàn bộ trong năm 2025.

Ngoài các hoạt động để chuyển giao chi phí đầu tư nêu trên, Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh không phát sinh các hoạt động đầu tư, kinh doanh nào khác trong năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Phải thu khách hàng sử dụng nước khu vực Bắc Ninh	15.374.129.943	-	19.755.276.686	-
Phải thu khách hàng dịch vụ xây lắp	1.690.601.028	(77.937.492)	836.324.492	-
Phải thu khách hàng thuê tài sản	-	-	216.430.194	-
	17.064.730.971	(77.937.492)	20.808.031.372	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần Kiến trúc	425.763.906	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng nền móng Thăng	554.352.000	-	-	-
Ban quản lý khu vực phát triển đô thị Bắc Ninh	412.575.100	-	-	-
Đối tượng khác	654.866.108	(21.811.608)	566.413.932	-
	2.047.557.114	(21.811.608)	566.413.932	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Số 57 đường Ngô Gia Tự, phường Thị Cầu, thành phố
Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	938.499.947	-	340.310.469	-
Tạm ứng	600.125.000	-	699.500.000	-
Khoản tiền đền bù, giải phóng mặt bằng thừa (i)	406.340.432	(406.340.432)	406.340.432	-
Phải thu khác	734.325.485	(734.325.485)	799.842.181	-
	2.679.290.864	(1.140.665.917)	2.245.993.082	-

(i) Đây là tiền đền bù giải phóng mặt bằng cho phần đất được đền bù thừa của công trình nhà máy nước Chờ - Gia Bình. Ngày 17 tháng 12 năm 2018, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Quyết định số 4859/UBND-XDCB cho phép Công ty sử dụng phần đất đền bù thừa này để xây dựng mở rộng trạm bơm nước diện tích 500 m2.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	77.937.492	-	-	-
- UBND xã Trí Quả - Thuận Thành	47.575.492	-	-	-
- Đối tượng khác	30.362.000	-	-	-
Phải thu khác	1.140.665.917	-	-	-
- Phải thu Ban QLDA Chờ Gia Bình	406.340.432	-	-	-
- Phải thu dự án thoát nước và xử lý nước thải Bắc	285.934.800	-	-	-
- Ông Vũ Đức Độ	448.390.685	-	-	-
Trả trước cho người bán	21.811.608	-	-	-
- Tổng Công ty ĐT nước và môi trường Việt Nam	15.693.608	-	-	-
- Các khoản khác	6.118.000	-	-	-
	1.240.415.017	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINHSố 57 đường Ngô Gia Tự, phường Thị Cầu, thành phố
Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.043.757.222	-	9.921.568.736	-
Công cụ, dụng cụ	14.823.113	-	14.823.113	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	8.203.944.545	-	8.602.712.243	-
	18.262.524.880	-	18.539.104.092	-

Chi tiết công trình xây lắp dở dang tại thời điểm 31/12/2024:**Công trình Xử lý sự cố cống lấy nước qua đê KM44+555 với các thông tin chi tiết như sau:**

- Địa điểm thực hiện: Huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh;
- Mục đích thực hiện: Xử lý sự cố cống qua đê KM44+555 đê Tả Đuống thuộc địa phận huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh theo công văn số 533/UBND-NN ngày 02 tháng 03 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc chủ trương xử lý sự cố lấy nước qua đê tại KM44+555 đê tả Đuống, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh;
- Nguồn vốn thực hiện: Do Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh tự đảm nhiệm;
- Giá trị công trình đã hoàn thành là: 8.203.944.545 VND;
- Tình trạng của công trình tại 31/12/2024: Công trình đã hoàn thành và nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Tuy nhiên, Công ty đã nhiều lần gửi công văn tới Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh nhưng chưa xác định được nghĩa vụ về chi phí xử lý sự cố. Theo Công văn số 16/TTr-NV4 ngày 29/09/2020 của Thanh tra Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh đến Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn kiến nghị xử lý: Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương chịu trách nhiệm chi trả các khoản chi phí hợp lý theo quy định để khắc phục sự cố rò rỉ nước tại cống lấy nước qua đê Tả Đuống K44+555 Quế Võ; ngân sách nhà nước thực hiện chi trả các khoản chi phí phát sinh gia cố, nâng cấp thêm.

Theo Quyết định số 3162/UBND-XDCB ngày 28/10/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh thì: Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh giao Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở: Tài chính, Xây dựng, Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh và Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương để xác định cụ thể chi phí khắc phục sự cố qua đê Tả Đuống thuộc trách nhiệm chi trả của Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương và phân ngân sách nhà nước để hoàn ứng vốn cho Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các bên đang trong quá trình làm việc về vấn đề này.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Dự án ĐTXD Nhà máy nước mặt TP Bắc Ninh (công suất 45.000m ³ /ngđ) và tuyến ống truyền tải (i)	189.293.156.956	30.702.336.153
- Dự án Tuyến nước thô Chờ, hồ lắng (ii)	180.894.074	184.734.074
- Dự án Trụ sở làm việc Công ty (iii)	3.712.063.198	5.998.420.346
- Khu xử lý - Nâng công suất Chờ	-	4.107.795.179
- Dự án tuyến ống cấp khu CN Yên Phong II A (iv)	6.152.498.929	2.886.977.722
- Dự án khác	1.007.768.447	836.171.911
	200.346.381.604	44.716.435.385

Thông tin bổ sung cho các dự án:

(i) Dự án ĐTXD Nhà máy nước mặt TP Bắc Ninh (công suất 45.000m³/ngđ) và tuyến ống truyền tải:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh và Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương (chi tiết việc hợp tác kinh doanh xem thuyết minh số 17).
- Mục đích xây dựng: Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước mặt Bắc Ninh (công suất 45.000 m³/ngày đêm) và tuyến ống truyền tải nhằm cung cấp, bổ sung nguồn nước sạch sinh hoạt và sản xuất cho nhân dân và khách hàng, cụm khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Bắc Ninh, huyện Quế Võ và một phần huyện Tiên Du và vùng lân cận.
- Tổng mức đầu tư: 624.258.493.358 VND;
- Địa điểm xây dựng: xã Bồng Lai, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh góp 60% vốn và Công ty Cổ phần tập đoàn Long Phương góp 40 % vốn.
- Quy mô của dự án: Đầu tư xây dựng nhà máy nước mặt với công suất 45.000 m³/ngày đêm và tuyến ống truyền tải.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2024: Đang thi công, dự kiến cuối năm 2025 hoàn thành.

(ii) Dự án Tuyến nước thô Chờ, hồ lắng:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh.
- Mục đích xây dựng: Nâng công suất trạm bơm nước thô và tuyến ống nước thô, nhà máy cấp nước thị trấn Chờ đảm bảo công suất tính đến giai đoạn năm 2022;
- Tổng mức đầu tư: 16.010.245.000 VND;
- Địa điểm xây dựng: Thị trấn Chờ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty.
- Quy mô của dự án: Xây dựng 1 trạm bơm nước thô; xây dựng nhà bơm 2 tầng, kích thước (10,7x5,9)m; xây dựng cửa thu ngoài sông 1 tầng, kích thước (7,2x2,5)m; xây dựng cống hộp dẫn nước kích thước thông thủy (1,2x2)m dẫn nước vào ngăn thu của trạm bơm, kết cấu cống hộp bằng bê tông cốt thép mac 300 và xây dựng đường đi từ chân đê đến trạm bơm, đường bê tông mac 200, dày 150mm.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2024: Đã hoàn thành tuyến nước thô và đang xin điều chỉnh chủ trương hạng mục hồ lắng.

(iii) Dự án Trụ sở làm việc Công ty:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
- Mục đích xây dựng: Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc và dịch vụ trên khu đất tại xã Hòa Long, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.
- Tổng mức đầu tư: 98.566.745.000 VND;
- Địa điểm xây dựng: xã Hòa Long, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có và nguồn vốn vay của các tổ chức tín dụng.
- Quy mô của dự án: Đầu tư xây dựng khu nhà làm việc, nhà đa năng, hạ tầng kỹ thuật và một số hạng mục phụ trợ khác đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy hoạch và theo giấy phép xây dựng được cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2024: Dự kiến khởi công và hoàn thành trong năm 2025.

(iv) Tuyến ống nước sạch cấp nước cho Khu công nghiệp Yên Phong II-A

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh;
- Mục đích xây dựng: Cấp nước đủ lưu lượng, áp lực và chất lượng cho khu công nghiệp Yên Phong II-A, tuân thủ đúng theo Hợp đồng mua bán nước sạch đã ký; Góp phần vào sự phát triển kinh tế xã hội chung của tỉnh Bắc Ninh;
- Tổng mức đầu tư: 7.965.418.000 VND;
- Địa điểm xây dựng: huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh;
- Nguồn vốn đầu tư: Bao gồm vốn tự có của Công ty, vốn vay thương mại và các nguồn huy động hợp pháp khác;
- Quy mô của dự án:
 - + Đầu tư bổ sung khoảng 2,796m ống HDPE D400 PN8 PE100 đầu nối từ tuyến ống hiện hữu HDPE D250 đã có tại đầu thôn Đoài, xã Tam Giang (nút giao với đường TL 277) cấp nước sạch đến Trạm bơm Khu công nghiệp Yên Phong II-A;
 - + Xây dựng đồng bộ các công trình trên tuyến ống (xả cặn, xả khí, hố ga,...);
 - + Ống nối qua mương sử dụng ống thép mạ kẽm.
- Tổng mức đầu tư: 7.969.418.000 VND;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2024: Đang thi công giai đoạn cuối, dự kiến quyết toán xong trong quý 1 năm 2025.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	38.000.000	7.790.798.850	7.828.798.850
Số dư cuối năm	38.000.000	7.790.798.850	7.828.798.850
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	38.000.000	5.006.582.122	5.044.582.122
- Khấu hao trong năm	-	546.288.564	546.288.564
Số dư cuối năm	38.000.000	5.552.870.686	5.590.870.686
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	2.784.216.728	2.784.216.728
Tại ngày cuối năm	-	2.237.928.164	2.237.928.164

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
Số 57 đường Ngô Gia Tự, phường Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	97.232.856.777	36.905.560.622	603.172.809.751	5.433.926.765	192.647.276.717	935.392.430.632					
- Mua trong năm	-	-	-	295.414.478	-	295.414.478					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.908.148.752	204.741.294	416.945.839	1.063.943.519	7.593.779.404					
Số dư cuối năm	97.232.856.777	42.813.709.374	603.377.551.045	6.146.287.082	193.711.220.236	943.281.624.514					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	56.575.799.708	20.428.683.571	194.299.846.916	3.013.567.866	111.991.817.277	386.309.715.338					
- Khấu hao trong năm	4.953.372.630	3.427.188.407	27.314.249.660	773.503.858	10.586.536.276	47.054.850.831					
Số dư cuối năm	61.529.172.338	23.855.871.978	221.614.096.576	3.787.071.724	122.578.353.553	433.364.566.169					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	40.657.057.069	16.476.877.051	408.872.962.835	2.420.358.899	80.655.459.440	549.082.715.294					
Tại ngày cuối năm	35.703.684.439	18.957.837.396	381.763.454.469	2.359.215.358	71.132.866.683	509.917.058.345					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 248.906.840.760 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.181.074.939 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Số 57 đường Ngô Gia Tự, phường Thị Cầu, thành phố
Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.166.709	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	118.313.133	115.892.549
	122.479.842	115.892.549
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.897.114.090	685.632.317
Trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng (i)	8.888.120.000	4.075.000.000
Chi phí sửa chữa	2.777.536.828	1.151.470.829
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (ii)	6.852.068.377	3.774.778.566
Tiền thuê đất trả trước	680.266.000	1.700.665.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	146.020.235	154.527.112
	21.241.125.530	11.542.073.824

(i) Khoản trả trước thuê các hệ thống đường ống cấp nước của Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương. Theo hợp đồng, thời gian thuê cơ sở hạ tầng là 27 năm, từ năm 2018 đến năm 2045 và Khoản trả trước thuê các Hồ sơ lắng, cống qua đê, nhà trạm bơm và một số hạng mục khác của Nhà nước, thời gian thuê cơ sở hạ tầng là 50 năm, tính từ lúc Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh và tuyến ống truyền tải đưa vào hoạt động.

(ii) Phần ảnh chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng các lô đất thuê của Công ty và được phân bổ theo thời hạn thuê đất trên các hợp đồng thuê.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty Cổ phần Viwaseen	31.756.548.083	31.756.548.083	-	-
Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	-	-	1.020.194.367	1.020.194.367
Công ty Cổ phần DNP	32.891.400	32.891.400	1.283.072.400	1.283.072.400
Công ty Cổ phần Cấp nước Sông Cầu	1.070.571.600	1.070.571.600	1.192.800.000	1.192.800.000
Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Việt Nam	85.801.000	85.801.000	743.074.200	743.074.200
Đối tượng khác	7.031.128.853	7.031.128.853	6.217.894.152	6.217.894.152
	39.976.940.936	39.976.940.936	10.457.035.119	10.457.035.119

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Số 57 đường Ngô Gia Tự, phường Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	198.446.749	-	3.841.621.729	3.475.923.208	-	3.475.923.208	-	564.145.270	-	564.145.270	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.537.567.208	-	10.445.096.402	9.376.539.034	-	9.376.539.034	-	3.606.124.576	-	3.606.124.576	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	95.343.637	-	626.750.835	574.759.648	-	574.759.648	-	147.334.824	-	147.334.824	-
Thuế Tài nguyên	-	79.875.196	-	873.118.524	884.134.034	-	884.134.034	-	68.859.686	-	68.859.686	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	155.805.105	-	-	526.660.816	370.855.711	-	370.855.711	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-	3.000.000	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	21.220.896.237	-	27.715.603.296	5.766.074.549	-	5.766.074.549	-	43.170.424.984	-	43.170.424.984	-
- <i>Phí thoát nước (i)</i>	-	20.781.426.840	-	21.813.216.601	-	-	-	-	42.594.643.441	-	42.594.643.441	-
- <i>Phí bảo vệ môi trường</i>	-	439.469.397	-	5.902.386.695	5.766.074.549	-	5.766.074.549	-	575.781.543	-	575.781.543	-
	155.805.105	24.132.129.027		44.031.851.602	20.451.286.184		20.451.286.184		47.556.889.340		47.556.889.340	

(i) Là khoản phí thoát nước thu hộ địa phương, hiện Công ty đang đợi hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền đề nộp về ngân sách nhà nước.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	79.344.885	859.688.633
- Tiền điện sản xuất	1.068.867.822	857.145.841
- Trích trước tiền quà Tết	632.000.000	596.600.000
- Chi phí phải trả khác	41.400.000	88.215.599
	1.821.612.707	2.401.650.073

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINHSố 57 đường Ngô Gia Tự, phường Thị Cầu, thành phố
Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	178.357.550
- Phí thuê vận hành nhà máy nước mặt (i)	-	6.118.205.030
- Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương (ii)	4.641.163.177	5.122.592.513
+ <i>Phải trả vốn khấu hao</i>	1.532.748.064	1.532.748.064
+ <i>Lợi nhuận liên danh còn phải trả</i>	3.108.415.113	3.589.844.449
- Phải trả hỗ trợ dự án (iii)	3.527.462.145	3.527.462.145
- Phải trả đội thi công xây lắp	1.794.000.270	573.593.726
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.617.929.199	2.118.457.261
	12.580.554.791	17.638.668.225
b) Dài hạn		
- Phải trả hỗ trợ dự án (iii)	52.456.026.724	56.268.488.869
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương:	39.127.064.597	36.040.505.399
+ <i>Hợp tác kinh doanh Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy nước mặt Bắc Ninh, công suất 30.000 m3/ngày đêm" (ii)</i>	21.841.659.563	23.374.407.603
+ <i>Hợp tác kinh doanh Nhà máy nước mặt Bắc Ninh (Công suất 45.000 m3/ngày đêm) (iv)</i>	17.285.405.034	12.666.097.796
	91.583.091.321	92.308.994.268
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	43.768.227.774	41.163.097.912
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh	55.983.488.869	65.914.156.044
	99.751.716.643	107.077.253.956

Thông tin bổ sung cho các khoản phải trả, phải nộp khác:

(i) Đây là khoản phí thuê liên quan đến việc vận hành khai thác Nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh mà Công ty đã tạm nhận bàn giao công trình từ Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh vào ngày 29/06/2018 theo Văn bản số 1826/UBND-XDCB ngày 12/06/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Cụ thể:

- Bên giao: Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh và nhà đầu tư Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương;
- Bên nhận bàn giao: Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh;
- Mục đích: Sở Xây dựng giao công trình để Công ty quản lý, vận hành khai thác nhà máy, đảm bảo cấp nước sạch an toàn;
- Trách nhiệm của Công ty:
- + Quản lý vận hành, khai thác nhà máy, đảm bảo cấp nước sạch an toàn;
- + Trả cho Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh:

Kinh phí quản lý vận hành, khai thác vận hành nhà máy từ năm 2022 là 16.118.205.030 VND/năm (căn cứ theo Công văn số 1391/UBND-KTTH ngày 24/01/2019 và văn bản số 241/UBND-KTTH ngày 20/04/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh); và

Trích trả phần lợi nhuận do quản lý vận hành, khai thác nhà máy nước mặt Bắc Ninh nộp Ngân sách Nhà nước theo quy định. Khoản phải trả về lợi nhuận năm 2023 của dự án Nhà máy nước mặt Giai đoạn 1 theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHCD ngày 19 tháng 04 năm 2024 là 4.834.692.572 VND.

Thông tin bổ sung cho các khoản phải trả, phải nộp khác (tiếp):

Công ty đang ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế có liên quan đến việc vận hành, khai thác nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh như một giao dịch thuê tài sản hoạt động.

(ii) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2805/HĐKTKD/LP-BANIWWACO ngày 28 tháng 05 năm 2020 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 30 tháng 08 năm 2022, với một nội dung chi tiết sau:

- Các bên tham gia: Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (bên A) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương (bên B);

- Mục đích hợp tác kinh doanh: Hợp tác kinh doanh dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy nước mặt Bắc Ninh, công suất 30.000 m³/ngày đêm" tại xã Bồng Lai, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

- Nội dung hợp tác: Hai bên ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh trên để thống nhất việc quản lý, vận hành và kinh doanh Dự án nhà máy nước mặt công suất 30.000 m³/ngày đêm, tại xã Bồng Lai, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh sau khi công trình đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng theo Thỏa thuận liên danh số 01/2018/TTLĐ ngày 24/10/2018 và Quyết định chủ trương đầu tư 668/QĐ-UBND ngày 13/11/2018, cụ thể:

+ Thống nhất giao cho Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh quản lý, vận hành, kinh doanh, hạch toán, kê khai các doanh thu, chi phí của Dự án theo quy định tại hợp đồng này và các quy định của pháp luật có liên quan, đảm bảo khai thác tối đa hiệu quả sử dụng và công suất của Dự án.

+ Việc phân chia lợi ích sẽ được các bên thỏa thuận trong Hợp đồng này.

+ Các bên và/hoặc một trong các Bên có quyền kiểm tra/kiểm soát và yêu cầu được giao tài sản báo cáo việc quản lý, vận hành, kinh doanh Dự án theo định kỳ hoặc đột xuất (định kỳ theo Quý).

- Phương thức góp vốn, tiến độ góp vốn và phân chia lợi nhuận:

+ Bên A góp 60% tổng mức đầu tư và Bên B góp 40% tổng mức đầu tư bằng đồng tiền Việt Nam; giá trị của Tài sản được ghi nhận theo Quyết toán của Dự án khi hoàn thành;

+ Lợi nhuận từ việc kinh doanh Dự án được phân chia như sau: Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh sẽ được hưởng 60% lợi nhuận sau thuế; Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương sẽ được hưởng 40% lợi nhuận sau thuế.

- Về khấu hao tài sản dự án:

+ Bên A thực hiện trích khấu hao tài sản Dự án vào chi phí sản xuất theo quy định của pháp luật có liên quan. Thời gian khấu hao tài sản là 20 (hai mươi) năm kể từ ngày ký Biên bản bàn giao đưa vào sử dụng.

+ Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B khoản tiền trích khấu hao tương ứng với 40% giá trị trích khấu hao hàng năm.

- Số tiền đã thực góp của công ty CP Tập đoàn Long Phương để thực hiện dự án nhà máy nước mặt Bắc Ninh 30.000 m³ là 32.710.578.718 VND, số đã hoàn trả (tổng KH lũy kế) đến thời điểm 31/12/2024 là 9.336.170.551 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINHSố 57 đường Ngô Gia Tự, phường Thị Cầu, thành phố
Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thông tin bổ sung cho các khoản phải trả, phải nộp khác (tiếp):

- Dự án đang trong quá trình vận hành, kinh doanh; kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	49.971.448.000	44.756.220.000
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	23.632.652.786	19.598.182.872
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.316.939.761	-
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	<u>25.021.855.453</u>	<u>25.158.037.128</u>

Phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn:

- Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh	15.013.113.272	15.094.822.278
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	10.008.742.181	10.063.214.850

Khoản tiền trích khấu hao phải thanh toán trong kỳ là: 766.374.020 VND.

(iii) Khoản tiền Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh cho Công ty mượn để thực hiện các Dự án Nhà máy nước sạch. Số tiền phải trả hàng năm sẽ do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh tính toán và thông báo với Công ty bằng văn bản.

(iv) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0107/HĐBCC/LP-BANIWACO ngày ngày 01 tháng 07 năm 2023, một số nội dung chi tiết sau:

- Các bên tham gia: Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh và Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương;
- Mục đích hợp tác kinh doanh: Hai bên hợp tác để xây dựng Nhà máy nước mặt Bắc Ninh (Công suất 45000 m3/ngày đêm) và hệ thống truyền tải sau đó vận hành kinh doanh với mục đích sinh lời;
- Nội dung hợp tác: Hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh (công suất 45.000 m3/ngày, đêm) và tuyến ống truyền tải”;
- Các bên tham gia, tỷ lệ, hình thức, tiến độ góp vốn:
 - + Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh góp 60% tổng vốn đầu tư bằng đồng tiền Việt Nam đồng;
 - + Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương góp 40% tổng vốn đầu tư bằng đồng tiền Việt Nam đồng;
 - + Việc góp vốn: Từng kỳ tạm ứng, thanh toán, các bên căn cứ hồ sơ đề nghị tạm ứng, hồ sơ đề nghị thanh toán khối lượng hoàn thành được nghiệm thu mà Ban Quản lý dự án đệ trình, các bên xác nhận, các Bên sẽ có trách nhiệm giải ngân nguồn vốn góp theo tỷ lệ góp vốn trong Hợp đồng này.
- Phương án phân chia kết quả kinh doanh:
 - + Công ty CP Nước sạch Bắc Ninh sẽ được hưởng 60% lợi nhuận sau thuế;
 - + Công ty CP Tập đoàn Long Phương sẽ được hưởng 40% lợi nhuận sau thuế.
- Tình hình đầu tư của Dự án: Xem chi tiết tại mục (i), thuyết minh số 10.

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
Số 57 đường Ngô Gia Tự, phường Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	27.699.461.227	27.699.461.227	25.502.793.848	27.699.461.226	25.502.793.849	25.502.793.849
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc	8.435.376.000	8.435.376.000	9.025.376.000	8.435.376.000	9.025.376.000	9.025.376.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	16.346.555.227	16.346.555.227	13.563.910.848	16.346.555.226	13.563.910.849	13.563.910.849
- Bộ Tài Chính	2.917.530.000	2.917.530.000	2.913.507.000	2.917.530.000	2.913.507.000	2.913.507.000
	27.699.461.227	27.699.461.227	25.502.793.848	27.699.461.226	25.502.793.849	25.502.793.849
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc	38.829.474.012	38.829.474.012	124.947.014.715	8.435.376.000	155.341.112.727	155.341.112.727
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	118.075.886.576	118.075.886.576	-	16.346.555.226	101.729.331.350	101.729.331.350
- Bộ Tài Chính	18.059.906.200	18.059.906.200	-	2.917.530.000	15.142.376.200	15.142.376.200
	174.965.266.788	174.965.266.788	124.947.014.715	27.699.461.226	272.212.820.277	272.212.820.277
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(27.699.461.227)	(27.699.461.227)	(25.502.793.848)	(27.699.461.226)	(25.502.793.849)	(25.502.793.849)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	147.265.805.561	147.265.805.561			246.710.026.428	246.710.026.428

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024:

TT	Bên cho vay/số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Kỳ hạn	Lãi suất	Dư nợ vay tại 31/12/2024	Nợ dài hạn đến hạn trả	Hình thức bảo đảm (ii)
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc Hợp đồng tín dụng số 02/2022/4474024/HĐTD ngày 20/01/2022	40.000.000.000	Đầu tư tuyến ống từ nhà máy nước thị trấn Chờ huyện Yên Phong về thị xã Từ Sơn (cấp bổ sung nguồn nước cho 3 phường Đồng Kỵ, Đồng Nguyên, Tân Hồng).	96 tháng	Trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên áp dụng lãi suất cố định 7,1%/năm. Sau đó áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV + Margin tối thiểu là 3,3%/năm và được xác định, điều chỉnh 06 tháng/01 lần.	155.341.112.727	9.025.376.000	Tài sản bảo đảm
						30.394.098.012	9.025.376.000	Tài sản bảo đảm
1.2	Hợp đồng tín dụng số 01/4474024/2024/HĐTD ngày 26/01/2024 (*)	427.000.000.000	Đầu tư xây dựng nhà máy nước mặt TP Bắc Ninh (công suất 45.000m3/ngđ) và tuyến ống truyền tải.	180 tháng	7,7%/năm cố định trong 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau đó lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/lần theo LSTK cá nhân trả sau niêm yết tại BIDV kỳ hạn 12 tháng + Margin 2,5%.	124.947.014.715		Tài sản bảo đảm
						101.729.331.350	13.563.910.849	Tài sản bảo đảm
2	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên Hợp đồng cho vay hạn mức số SHBVN/TN/2022/HĐTD-0070 ngày 22/02/2022	146.985.000.000	Đầu tư xây dựng tuyến ống truyền tải nước sạch từ Nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh về thành phố Bắc Ninh.	120 tháng	Số tiền giải ngân năm thứ nhất (chậm nhất hết ngày 21/12/2022): áp dụng lãi suất 7,59%/năm trong toàn bộ thời gian vay Số tiền giải ngân năm thứ hai (chậm nhất hết ngày 21/12/2023): áp dụng lãi suất 7,79%/năm trong toàn bộ thời gian vay.	101.729.331.350	13.563.910.849	Tài sản bảo đảm
						15.142.376.200	2.913.507.000	Tài sản bảo đảm
3	Bộ Tài Chính Hiệp định vay lại ngày 16/12/2009	3.009.909 USD	Đầu tư dự án xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Chờ, huyện Yên Phong và thị trấn Gia Bình, huyện Gia Bình.	20 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó có 3 năm ân hạn	Miễn lãi trong thời gian ân hạn, sau đó áp dụng lãi suất 3%/năm.	14.946.399.200	2.717.530.000	Tài sản bảo đảm

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024:

TT	Bên cho vay/số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Kỳ hạn	Lãi suất	Dư nợ vay tại 31/12/2024	Nợ dài hạn đến hạn trả	Hình thức bảo đảm (ii)
3.2	Hiệp định vay phụ ngày 06/04/2006	337.500 CHF	Đầu tư dự án Thí điểm thiết kế - Xây dựng - Vận hành hệ thống cấp nước tại thị trấn Lim, tỉnh Bắc Ninh	20 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó có 3 năm ân hạn	Miễn lãi trong thời gian ân hạn, sau đó áp dụng lãi suất 6%/năm.	195.977.000	195.977.000	Tài sản bảo đảm
	Tổng cộng					272.212.820.277	25.502.793.849	

Ghi chú:

(i): Khoản vay được thực hiện bởi liên danh Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh và Công ty Cổ phần tập đoàn Long Phương với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để thực hiện dự án.

(ii): Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
Số 57 đường Ngô Gia Tự, phường Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	375.493.910.000	-	-	18.364.268.123	393.858.178.123			
Lãi trong năm trước	-	-	-	35.475.435.785	35.475.435.785			
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(16.484.182.649)	(16.484.182.649)			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(103.429.309)	(103.429.309)			
Chi trả phần lợi nhuận sau thuế của nhà máy nước mặt Bắc Ninh vào ngân sách nhà nước	-	-	-	(1.776.656.165)	(1.776.656.165)			
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)			
Số dư cuối năm trước	375.493.910.000	-	-	35.187.435.785	410.681.345.785			
Số dư đầu năm nay	375.493.910.000	-	-	35.187.435.785	410.681.345.785			
Lãi trong năm nay	-	-	-	51.279.213.733	51.279.213.733			
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	550.000.000	(550.000.000)	-			
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(514.218.233)	(514.218.233)			
Chia cổ tức	-	-	-	(29.288.524.980)	(29.288.524.980)			
Chi trả phần lợi nhuận sau thuế của nhà máy nước mặt Bắc Ninh vào ngân sách nhà nước (i)	-	-	-	(4.834.692.572)	(4.834.692.572)			
Thù lao Hội đồng quản trị không điều hành	-	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)			
Số dư cuối năm nay	375.493.910.000	550.000.000	-	50.991.213.733	427.035.123.733			



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Số 57 đường Ngô Gia Tự, phường Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHCD ngày 19 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến năm 2023	100,00%	35.475.435.785
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1,55%	550.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,45%	514.218.233
Thù lao của Hội đồng quản trị không điều hành	0,81%	288.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 7,8% vốn điều lệ)	82,56%	29.288.524.980
Chi trả phần lợi nhuận sau thuế của nhà máy nước mặt Bắc Ninh vào ngân sách nhà nước (i)	13,63%	4.834.692.572

(i) Trích trả phần lợi nhuận do quản lý vận hành, khai thác nhà máy nước mặt Bắc Ninh nộp Ngân sách Nhà nước theo quy định (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 17 - ghi chú (i)).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh	49,06	184.202.790.000	49,06	184.202.790.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	35,06	131.652.450.000	35,06	131.652.450.000
Các cổ đông khác	15,88	59.638.670.000	15,88	59.638.670.000
	100,00	375.493.910.000	100,00	375.493.910.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	375.493.910.000	375.493.910.000
- Vốn góp đầu năm	375.493.910.000	375.493.910.000
- Vốn góp cuối năm	<u>375.493.910.000</u>	<u>375.493.910.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	34.123.217.552	18.260.838.814
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	34.123.217.552	18.260.838.814
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(34.123.217.552)	(18.260.838.814)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(34.123.217.552)	(18.260.838.814)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.549.391	37.549.391
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	37.549.391	37.549.391
- Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.549.391	37.549.391
- Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Số 57 đường Ngô Gia Tự, phường Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	550.000.000	-
	550.000.000	-

20 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê vận hành Nhà máy nước thị trấn Lim, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Bắc Ninh theo hợp đồng số 04A/HĐKT ngày 04 tháng 11 năm 2005; Hợp đồng số 09/2016/PLHĐKT ngày 05/11/2006 và Phụ lục hợp đồng số 247/2017/PLHĐKT ngày 25 tháng 05 năm 2017. Theo các hợp đồng và phụ lục hợp đồng này:

- Thời gian cho thuê vận hành đến hết năm 2028;
- Mức phí thuê đến năm 2028 là 72.143.412 VND/tháng (bao gồm cả thuế GTGT là 10%).

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty có các cam kết thuê hoạt động sau:

1. Công ty được Ủy ban nhân tỉnh Bắc Ninh tạm giao quản lý, vận hành khai thác nhà máy nước mặt Bắc Ninh theo văn bản số 1826/UBND-XDCB ngày 12 tháng 06 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh và được phép trích kinh phí quản lý, vận hành nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh theo văn bản số 1391/UBND-KTTH và văn bản số 241/UBND-KTTH ngày 20 tháng 04 năm 2022 với số tiền là 16.118.205.030 VND/năm kể từ năm 2022. Tổng giá trị dự án theo biên bản bàn giao là 341.755.744.270 VND.

2. Theo hợp đồng thuê đường ống cấp nước số 01/HĐKT/2018 ký ngày 20/12/2017 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương tại 04 xã: Bồng Lai, Việt Hùng, Phượng Mao và Phượng Liễu thuộc huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh để quản lý vận hành kinh doanh dịch vụ cấp nước:

- Thời hạn thuê từ 01/01/2018 đến 01/01/2045 với tổng thời gian là 27 năm;
- Giá trị thuê 01 năm chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng trong 03 năm đầu là 1.500.000.000 VND/năm, từ năm thứ 04 đến năm thứ 07 là 1.700.000.000 VND/năm và từ năm thứ 08 căn cứ vào thực tế thương thảo.

3. Theo hợp đồng thuê đường ống cấp nước số 02/HĐKT/2020 ký ngày 08/01/2020 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương tại 03 phường: Đồng Kỵ, Đồng Nguyên và Tân Hồng thuộc thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh để quản lý vận hành kinh doanh dịch vụ cấp nước:

- Thời hạn thuê từ 01/08/2020 đến 01/01/2047 với tổng thời gian là 27 năm;
- Giá trị thuê 01 năm chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng trong 03 năm đầu là 1.200.000.000 VND/năm, từ năm thứ 04 đến năm thứ 05 là 1.500.000.000 VND/năm và từ năm thứ 06 căn cứ vào thực tế thương thảo.

4. Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Số 57 đường Ngô Gia Tự, phường Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

TT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m ²)	Thời gian thuê (năm)
1	Khu đất tại xã Hòa Long - Trụ sở	7.686,8	Đến năm 2067
2	Khu đất tại Đại Phúc - tuyến ống truyền tải	5.399,4	Đến năm 2067
3	Thị trấn Thứa, Lương Tài	3.573,9	Đến năm 2067
4	Khu đất tại Lai Hạ, Lương Tài	634,4	Đến năm 2067
5	Khu đất tại Lãng Ngâm (Gia Bình)	7.948,3	Đến năm 2060
6	Khu đất Hòa Long (Giếng)	125,0	Đến năm 2063
7	Khu đất Hòa Long (MR hệ thống cấp nước)	1.221,9	Đến năm 2057
8	Khu đất tại thị trấn Chờ Yên Phong	16.502,5	Đến năm 2064
9	Khu đất tại thị trấn Thứa, Lương Tài	7.237,2	Đến năm 2067
10	Khu đất tại thị trấn Phố Mới, Quế Võ, Bắc Ninh	2.058,1	Đến năm 2067
11	Khu đất tại phường Đáp Cầu, Thành phố Bắc Ninh	9.951,8	Đến năm 2067
12	Khu đất tại Nội Duệ, Tiên Du, Bắc Ninh	5.537,8	Đến năm 2067
13	Khu đất tại phường Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh	575,0	Đến năm 2067
14	Khu đất tại thị trấn Thứa, Lương Tài	4.370,7	Đến năm 2067
15	Khu đất tại phường Đáp Cầu và phường Thị Cầu, Bắc Ninh	1.268,0	Đến năm 2067
16	Khu đất tại Hòa Long, thành phố Bắc Ninh	1.549,7	Đến năm 2067
17	Khu đất tại Hòa Long và Đáp Cầu, Bắc Ninh	10.946,6	Đến năm 2067
18	Khu đất tại Bồng Lai, Quế Võ, Bắc Ninh	6.264,0	Đến năm 2069
19	Khu đất tại thị trấn Chờ, Yên Phong	7.526,2	Đến năm 2067

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh nước sạch	282.512.970.690	249.178.019.101
Doanh thu xây lắp	3.684.261.299	4.573.199.968
Doanh thu cho thuê tài sản	787.019.040	787.019.040
	286.984.251.029	254.538.238.109

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch	193.762.855.092	182.030.004.741
Giá vốn hoạt động xây lắp	2.534.087.668	4.241.181.366
Giá vốn thuê tài sản	1.467.031.824	1.467.031.824
	197.763.974.584	187.738.217.931

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:	173.695.027	-
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)		

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.813.003.054	1.655.893.572
Lãi bán các khoản đầu tư	-	1.589.800.157
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	132.000.000
	2.813.003.054	3.377.693.729
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	-	132.000.000

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.770.819.626	13.309.598.568
	11.770.819.626	13.309.598.568

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	909.057.854	417.341.776
Chi phí nhân công	13.257.786.101	12.398.311.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	797.673.929	488.575.990
Thuế, phí, lệ phí	1.805.237.248	1.072.479.009
Chi phí dự phòng	1.240.415.017	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.633.519.383	1.314.800.420
Chi phí khác bằng tiền	485.246.501	1.431.867.180
	20.128.936.033	17.123.375.767

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Kinh phí thu phí thoát nước và bảo vệ môi trường	1.070.204.392	877.158.305
Thu nhập khác	-	4.000.000
	1.070.204.392	881.158.305

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINHSố 57 đường Ngô Gia Tự, phường Thị Cầu, thành phố
Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	61.197.534.230	40.613.002.993
Các khoản điều chỉnh tăng	246.526.102	301.655.315
- Chi phí không hợp lệ	246.526.102	301.655.315
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(132.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(132.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	61.444.060.332	40.782.658.308
- Thu nhập chịu thuế TNDN (Thuế suất 10%)	15.803.277.128	15.094.822.270
- Thu nhập chịu thuế TNDN (Thuế suất 20%)	45.640.783.204	25.687.836.038
Chi phí thuế TNDN trước miễn, giảm	10.708.484.353	6.647.049.435
Thuế TNDN được miễn, giảm	(790.163.856)	(1.509.482.227)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.918.320.497	5.137.567.208
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ liên danh	526.775.905	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.537.567.208	317.571.750
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(9.376.539.034)	(2.917.571.750)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.606.124.576	2.537.567.208

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	51.279.213.733	35.475.435.785
Các khoản điều chỉnh:	(288.000.000)	(288.000.000)
- Thù lao của Hội đồng quản trị không chuyên trách	(288.000.000)	(288.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	50.991.213.733	35.187.435.785
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	37.549.391	37.549.391
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.358	937

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.209.135.292	17.284.220.738
Chi phí nhân công	68.887.129.187	81.281.450.387
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.601.139.395	47.610.201.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.204.429.466	52.955.870.140
Chi phí khác bằng tiền	26.592.309.579	5.814.850.500
	217.494.142.919	204.946.593.698

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.803.880.367	-	-	30.803.880.367
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.525.418.426	-	-	18.525.418.426
Các khoản cho vay	76.304.501.392	-	-	76.304.501.392
	125.633.800.185	-	-	125.633.800.185
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.717.040.956	-	-	57.717.040.956
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.054.024.454	-	-	23.054.024.454
Các khoản cho vay	18.150.800.000	-	-	18.150.800.000
	98.921.865.410	-	-	98.921.865.410

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	25.502.793.849	246.710.026.428	-	272.212.820.277
Phải trả người bán, phải trả khác	52.557.495.727	91.583.091.321	-	144.140.587.048
Chi phí phải trả	1.821.612.707	-	-	1.821.612.707
	<u>79.881.902.283</u>	<u>338.293.117.749</u>	<u>-</u>	<u>418.175.020.032</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	27.699.461.227	147.265.805.561	-	174.965.266.788
Phải trả người bán, phải trả khác	28.095.703.344	92.308.994.268	-	120.404.697.612
Chi phí phải trả	2.401.650.073	-	-	2.401.650.073
	<u>58.196.814.644</u>	<u>239.574.799.829</u>	<u>-</u>	<u>297.771.614.473</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINHSố 57 đường Ngô Gia Tự, phường Thị Cầu, thành phố
Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Tiến Long	Chủ tịch HĐQT
Ông Lưu Xuân Tâm	Phó Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Chuyên	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đình Tôn	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Quyết	Thành viên HĐQT
	<i>Bổ nhiệm ngày 01/05/2024</i>
Ông Ngô Minh Châu	Thành viên HĐQT
	<i>Miễn nhiệm kể từ ngày 01/05/2024</i>
Ông Trần Khánh Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Hương	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Hồng Thiện	Thành viên Ban kiểm soát
	<i>Bổ nhiệm ngày 01/05/2024</i>
Bà Nguyễn Thị Mai Lan	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn An	Thành viên Ban kiểm soát
	<i>Miễn nhiệm ngày 01/05/2024</i>

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	173.695.027	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	164.987.027	-
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh	8.708.000	-
Phí thuê vận hành nhà máy nước mặt	16.118.205.030	16.118.205.030
Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh	16.118.205.030	16.118.205.030
Trả cổ tức từ hoạt động kinh doanh	24.636.708.720	13.866.045.036
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh	14.367.817.620	8.086.502.481
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	10.268.891.100	5.779.542.555
Trả lợi nhuận từ nhà máy nước mặt Bắc Ninh	4.834.692.572	1.776.656.165
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh	4.834.692.572	1.776.656.165
Trả vốn khấu hao từ hoạt động liên doanh	1.532.748.040	1.532.748.040
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	1.532.748.040	1.532.748.040
Trả lợi nhuận từ hoạt động liên doanh	20.464.423.031	10.209.569.944
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	20.464.423.031	10.209.569.944
Lợi nhuận được chia	-	132.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh	-	132.000.000
Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh	4.619.307.238	11.145.583.195
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	4.619.307.238	11.145.583.195
Nhận chuyển giao vốn đầu tư dự án	-	2.280.771.902
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	-	2.280.771.902

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINHSố 57 đường Ngô Gia Tự, phường Thị Cầu, thành phố
Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Nguyễn Tiến Long	120.000.000	120.000.000
Bà Vũ Thị Chuyên	84.000.000	84.000.000
Ông Lưu Xuân Tâm	726.602.815	655.000.396
Ông Nguyễn Đình Tôn	673.637.961	610.123.030
Ông Nguyễn Xuân Quyết	56.000.000	-
Ông Ngô Minh Châu	28.000.000	84.000.000
Bà Trần Thị Hương	331.537.029	324.778.750
Ông Nguyễn Văn An	20.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai Lan	253.200.027	244.499.056
Ông Nguyễn Hồng Thiện	40.000.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Thu Dung
Người lập



Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng



Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2025